

Bản án số: 176/2024/HS-PT

Ngày: 31-12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phụng

Ông Nguyễn Phước Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 180/2024/TLPT-HS ngày 08 tháng 11 năm 2024. Do có kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Ngọc D và Nguyễn Thị Kim N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1. Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1980, tại tỉnh Long An. Nơi cư trú: Ấp Ô, xã B, thị xã K, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Minh C (đã chết) và bà Lê Ngọc H (đã chết); chồng Bùi Ngọc S, sinh năm 1981; con 02 người sinh năm 2007 và năm 2012; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 01-9-2015, bị Trưởng Công an huyện M, tỉnh Long An, xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 300.000 đồng, về hành vi “Đánh bạc”.

Bị cáo bị tạm giữ, chuyển tạm giam từ ngày 26-3-2024 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1979, tại tỉnh Kiên Giang. Nơi cư trú: Khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; chồng Nguyễn Công L1, sinh năm 1978; con 02 người, sinh năm 2005 và năm 2010; tiền án: Không.

Tiền sự: Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 7832/QĐ-XPHC ngày 07-9-2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang, xử phạt số tiền 80.000.000 đồng về hành vi “Buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu”, chưa nộp phạt.

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024 ngày 29-5-2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thanh, thành phố Cần Thơ, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N 01 năm 06 tháng tù về tội “Vận chuyển hàng cấm”, chưa chấp hành án.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01-4-2024 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 bị cáo khác và 13 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, nên không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 03 giờ ngày 18-11-2023 tại Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, lực lượng Công an huyện T, tỉnh Long An phát hiện và kiểm tra xe ô tô tải biển kiểm soát 51D-501.09. Qua đó, đã thu giữ trên xe 18.850 bao thuốc lá điều nhập lậu gồm: 8000 bao nhãn hiệu JET, 3.750 bao nhãn hiệu HERO, 6.300 bao nhãn hiệu SCOTT và 800 bao nhãn hiệu ESSE.

Qua điều tra xác định được: Khoảng năm 2022, bị cáo Nguyễn Quốc K gặp một người đàn ông tên T (K không biết rõ nhân thân, lai lịch) tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang, T có nói với bị cáo K “nếu có mua hoặc vận chuyển thuốc lá nhập lậu thì liên hệ với T qua số điện thoại 0815.552.737, mua hoặc vận chuyển thuê thuốc lá điều nhập lậu thì phải đặt cọc trước”.

Đến cuối tháng 10 năm 2023, bị cáo K và bị cáo Nguyễn Thị Kim N trong lúc uống nước tại Công viên A, thuộc thành phố R, tỉnh Kiên Giang, bị cáo K có nói với bị cáo N là đang thất nghiệp và rủ bị cáo N “Giờ có khoảng 100.000.000 đồng đặt cọc cho người bán thuốc lá nhập lậu ở tỉnh Long An, nhận thuốc chở đi giao cho người mua, ăn tiền công vận chuyển, nhưng phải có xe”, bị cáo N nói với bị cáo K “tiền đặt cọc, xe vận chuyển để N lo”, bị cáo K nói với bị cáo N “để K điều khiển xe chở thuốc lá nhập lậu, nhưng phải có người canh đường, cảnh giới lực lượng Công an”. Bị cáo K cũng giới thiệu cho bị cáo N biết bị cáo Nguyễn Ngọc Q1. Các bị cáo K và N thỏa thuận tiền công vận chuyển bị cáo N sẽ nhận từ người thuê chở và bị cáo N sẽ trả cho bị cáo K tiền công từ 4.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng/lần vận chuyển. Sau đó, bị cáo N điện thoại liên lạc cho bị cáo Q1 rủ điều khiển xe ô tô lưu thông phía trước để canh đường, cảnh giới lực lượng Công an cho bị cáo K vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu. Bị cáo N bảo bị cáo Q1 tự lo xe ô tô và bị cáo N trả cho bị cáo Q1 2.500.000 đồng/lần vận chuyển, bị cáo Q1 đồng ý.

Sau đó, bị cáo K cho bị cáo N số điện thoại 0815.552.737 của người đàn ông tên T để bị cáo N liên lạc thỏa thuận vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu. Chiều ngày

26-10-2023, bị cáo N điện thoại liên lạc cho ông Lê Nguyễn Anh T1 (em họ của N) là nhân viên Công ty T3 hỏi thuê xe ô tô tải biển kiểm soát 51D-501.09 với giá 7.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 01 tháng. Bị cáo N trực tiếp chuyển khoản trả trước cho ông T1 số tiền thuê xe là 7.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo N điện thoại cho bị cáo Q1 và bảo gửi thông tin Căn cước công dân của bị cáo Q1 và bị cáo Ngọc C1 sẽ cho ông T1 để lập Hợp đồng thuê xe ô tô tải. Bị cáo N cho bị cáo Q1 số điện thoại của ông T1 nhằm để cho bị cáo Q1 trực tiếp liên lạc và đến gặp ông T1 ký Hợp đồng thuê xe ô tô tải.

Đến ngày 27-10-2023, bị cáo N sử dụng thuê bao số 0769.336.462 điện thoại liên lạc đến số 0815.552.737 của người tên T do bị cáo K cho trước đó, có một người đàn ông nghe máy, bị cáo N tự xưng tên N ở tỉnh Kiên Giang và nói có xe ô tô nhận chở thuê thuốc lá điều nhập lậu, hỏi người đàn ông đang nghe máy có thuê chở thuốc lá điều nhập lậu không, nhưng người này trả lời không thuê và cho bị cáo N số điện thoại 0827.284.959 của bị cáo Huỳnh Ngọc D, để cho bị cáo N liên lạc hỏi bị cáo D có thuê không.

Sau đó, bị cáo N điện thoại liên lạc cho bị cáo D. Bị cáo N cũng tự giới thiệu tên N ở tỉnh Kiên Giang, có xe ô tô tải và có nhận chở thuê thuốc lá điều nhập lậu. Bị cáo D trả lời với bị cáo N là khi nào có thuê vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu thì bị cáo D sẽ liên lạc lại sau. Sau đó, bị cáo D trực tiếp điện thoại liên lạc đến số thuê bao 0942.556.783 của người phụ nữ tên “Ú” (không rõ nhân thân, lai lịch) hỏi “Ú” có mua thuốc lá điều nhập lậu không và có người vận chuyển giao đến nơi, “Ú” đồng ý mua. Bị cáo D đến gặp trực tiếp người phụ nữ tên “Jun” (không rõ nhân thân, lai lịch) do bị cáo D quen biết trước đó và biết “Jun” có bán thuốc lá điều nhập lậu, bị cáo D giới thiệu cho “Jun” bán thuốc lá điều nhập lậu cho “Út”, còn việc vận chuyển thuốc lá giao cho “Út” thì bị cáo D sẽ thuê bị cáo N vận chuyển. Bị cáo D thỏa thuận với “Jun” sẽ trực tiếp nhận tiền đặt cọc thuốc lá và nhận tiền bán thuốc lá bằng hình thức chuyển khoản, sau đó sẽ trực tiếp giao tiền lại cho “Jun”, “Jun” sẽ trả cho bị cáo D 800.000 đồng tiền công làm trung gian/lần thực hiện xong việc mua, bán thuốc lá điều nhập lậu.

Qua đó, bị cáo D và “Jun” thực hiện bán thuốc lá điều nhập lậu cho “Út” 02 lần; còn các bị cáo N, Q1 và K vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu cho bị cáo D 02 lần. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 28-10-2023, người phụ nữ tên “Ú” trực tiếp điện thoại liên lạc cho bị cáo D đặt mua 14.000 bao thuốc lá điều nhập lậu gồm: 7.000 bao nhãn hiệu HERO và 7000 bao nhãn hiệu SCOTT. Sau đó, bị cáo D điện thoại thông báo cho người phụ nữ tên “Jun” biết và “Jun” yêu cầu đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng, tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị số lượng thuốc lá điều nhập lậu cần mua. Cùng ngày, bị cáo D trực tiếp điện thoại liên lạc cho bị cáo N thuê vận chuyển 14.000 bao thuốc lá điều nhập lậu cho “Út” và yêu cầu bị cáo N đặt cọc số tiền 100.000.000 đồng, khi giao nhận xong, bị cáo D sẽ chuyển khoản trả tiền đặt cọc và tiền công vận chuyển cho bị cáo N, nhưng các bị cáo chưa thỏa thuận tiền công vận chuyển. Bị cáo D cho bị cáo N số điện thoại 0942.556.783 của “Út” để liên lạc giao thuốc lá điều nhập lậu; bị cáo D cũng cho bị cáo Ngọc số tài khoản của của bị cáo mở tại

Ngân hàng S3 số 070073536489, để bị cáo N chuyển tiền đặt cọc và hẹn tới 28-10-2023 nhận thuốc lá điều nhập lậu, nhưng bị cáo N nói với bị cáo D chưa có tiền đặt cọc nên bị cáo D tự lấy tiền của bị cáo 100.000.000 đồng đặt cọc trước cho “Jun”.

Chiều 28-10-2023, bị cáo N điện thoại liên lạc cho các bị cáo Q1 và K đi huyện B, tỉnh Long An liên hệ với ông T1 thuê xe ô tô tải để nhận thuốc lá điều nhập lậu vận chuyển giao cho “Út” tại tỉnh Cà Mau. Bị cáo N cho bị cáo K số điện thoại của “Út”. Bị cáo Q1 liên lạc với ông T1 trao đổi nội dung hợp đồng thuê xe ô tô tải, sau đó bị cáo Q1 nhờ ông Lâm Tấn L2 thuê giúp 01 xe ô tô 04 chỗ biển kiểm soát 68A-229.82 của ông Nguyễn Ngọc S1 với giá 900.000 đồng/ngày, rồi bị cáo Q1 điều khiển xe ô tô chở bị cáo K đi huyện B, tỉnh Long An gặp ông T1 ký hợp đồng thuê xe ô tô tải biển kiểm soát 51D -501.09. Sau khi ký xong hợp đồng, bị cáo K nhận và điều khiển xe biển kiểm soát 51D -501.09, bị cáo Q1 điều khiển xe biển kiểm soát 68A-229.82 đi về hướng thị xã K, tỉnh Long An để chờ thuốc lá điều nhập lậu. Trên đường đi, bị cáo K điện thoại đến số điện thoại 0815.552.737 của người tên T mục đích kêu chỉ dẫn địa điểm để nhận thuốc lá điều nhập lậu, nhưng T không nhận cuộc gọi, không bắt máy. Sau đó, điện thoại của bị cáo K có cuộc gọi đến nhưng không phải số điện thoại của T, bị cáo K không biết người này là ai, người này chỉ dẫn bị cáo điều khiển xe ô tô tải đi đến Cầu G rẽ trái khoảng 10 km sẽ có người đón giao thuốc lá điều nhập lậu. Khi đi đến Cầu G, thuộc ấp E, xã T, huyện M, tỉnh Long An, bị cáo K bảo bị cáo Q1 dừng xe ô tô chờ ở ngoài, còn bị cáo K tiếp tục điều khiển xe rẽ trái đi theo đường T khoảng 10 km thì có 01 người đàn ông đón lại để nhận thuốc lá và cùng với 04 người đàn ông khác đưa nhiều bịch nilong màu đen đựng thuốc lá điều nhập lậu từ 02 vỏ lõi đậu trên Kênh 79 lên xe ô tô tải do bị cáo K điều khiển. Sau khi nhận thuốc lá nhập lậu xong, bị cáo K điện thoại liên lạc bảo bị cáo Q1 điều khiển xe ô tô lưu thông phía trước canh đường, cảnh giới lực lượng Công an, còn bị cáo K điều khiển xe chở thuốc lá nhập lậu lưu thông phía sau. Khi đi đến địa phận tỉnh Kiên Giang, xe của bị cáo Q1 điều khiển bị hỏng lốp sau, nên bị cáo Q1 dừng xe thay lốp, bị cáo K điện thoại cho “Út” báo chỉ dẫn địa điểm giao thuốc lá nhập lậu, thì được “Ú” hướng dẫn đường đi và giao thành công tại kho số lượng thuốc lá điều nhập lậu cho “Út”. Bị cáo K điện thoại thông báo cho bị cáo N biết đã giao thuốc lá điều nhập lậu xong. “Út” trực tiếp điện thoại cho bị cáo D xác nhận đã nhận thuốc lá xong và bảo bị cáo D cho số tài khoản để chuyển trả tiền. Trưa ngày 29-10-2023, bị cáo N điện thoại liên lạc bảo bị cáo K trả cho bị cáo Q1 trước số tiền 3.600.000 đồng tiền công và tiền thuê xe, còn tiền công vận chuyển của bị cáo K, bị cáo N sẽ chuyển trả sau. Bị cáo K đồng ý và tự rút tiền của bị cáo trực tiếp đưa cho bị cáo Q1 số tiền 3.600.000 đồng. Đến 00 giờ 02 phút ngày 31-10-2023, “Út” sử dụng tài khoản Ngân hàng S3 số 070079757312 chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng S3 070073536489 của bị cáo D số tiền 432.900.000 đồng để trả tiền mua thuốc lá điều nhập lậu. Sau đó, bị cáo D rút tiền và trực tiếp giao lại tiền cho “Jun” và “Jun” trả cho bị cáo D tiền đặt cọc trước đó là 100.000.000 đồng, trả cho bị cáo D 800.000 đồng tiền công làm trung gian và đưa cho bị cáo D 17.000.000 đồng để trả tiền công vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu cho bị cáo N. Đến ngày 01-11-2023, bị cáo D sử dụng tài khoản Ngân hàng B chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng A1 số 7707215013345 của

bị cáo N số tiền 17.000.000 đồng tiền công vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu. Cùng ngày, bị cáo N sử dụng tài khoản Ngân hàng A1 số 7707215013345 của bị cáo chuyển đến tài khoản Ngân hàng S3 số 070127051419, tài khoản này là của ông Nguyễn Văn D1 nhưng bị cáo K mượn thẻ Ngân hàng của ông D1 trước đó để sử dụng. Bị cáo N chuyển cho bị cáo K số tiền 3.500.000 đồng tiền công vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu. Đến ngày 09-11-2023, bị cáo N sử dụng tài khoản Ngân hàng A1 số 7707215013345 của bị cáo chuyển đến tài khoản Ngân hàng S3 số 070127051419 cho bị cáo K số tiền 3.600.000 đồng tiền công vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu K đã đưa cho bị cáo Q1 trước đó.

Lần thứ hai: Ngày 17-11-2023, “Út” điện thoại liên lạc cho bị cáo N hỏi “có xe giao thuốc lá điều nhập lậu không?”, bị cáo N trả lời có xe và có tài xế chở giao, còn việc mua bán thuốc lá nhập lậu thì bị cáo N bảo “Út” liên lạc với bị cáo D. Cùng ngày, “Út” trực tiếp điện thoại cho bị cáo D nói mua 18.850 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET, HERO, SCOTT và ESSE và kêu “Út” điện thoại cho “Jun” biết, bị cáo D điện thoại liên lạc cho bị cáo N để vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu và điện thoại liên lạc cho “Jun” thì “Jun” yêu cầu đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng. Bị cáo D điện thoại liên lạc cho bị cáo N yêu cầu đặt cọc 150.000.000 đồng để vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu. Đến khoảng 16 giờ 05 phút cùng ngày, bị cáo N sử dụng tài khoản Ngân hàng A1 số 7707215013345 của bị cáo chuyển đến số tài khoản Ngân hàng S3 số 070079757312 của bị cáo D số tiền 184.800.000 đồng. Trong đó, số tiền đặt cọc chỉ có 130.000.000 đồng, còn lại số tiền 54.800.000 đồng là tiền bị cáo N trả nợ cho bị cáo D (tiền bị cáo Ngọc M bị cáo D trước đó nhưng chưa trả), bị cáo D chỉ rút số tiền 130.000.000 đồng tiền cọc và trực tiếp đem tiền giao lại cho “Jun”. Khoảng 20 giờ cùng ngày, bị cáo N điện thoại cho bị cáo K bảo các bị cáo K, Q1 đi thị xã K, tỉnh Long An nhận thuốc lá điều nhập lậu vận chuyển giao cho “Út” như lần trước, tất cả đồng ý. Bị cáo Q1 mượn xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, số loại ELANTRA, biển kiểm soát 68A-184.05, của ông Nguyễn Sĩ A và bà Nguyễn Thị Đ (cha mẹ ruột của bị cáo) điều khiển xe ô tô đến nơi trọ của bị cáo K để cùng đi vận chuyển thuốc lá nhập lậu. Lúc này, có thanh niên tên Đ1 (không rõ nhân thân, lai lịch và địa chỉ thường trú) là bạn của bị cáo K đang ở chơi, bị cáo K nói với Đ1 chạy xe chở đồ thuê, bảo Đ1 đi theo cho vui, đỡ buồn ngủ. Sau đó, bị cáo Q1 điều khiển xe ô tô con biển kiểm soát 68A-184.05 đi một mình, bị cáo K điều khiển xe ô tô tải biển số 51D-501.09 chở Đ1 đi nhận thuốc lá điều nhập lậu giao cho “Út”, trên đường đi K điện thoại liên lạc cho N kêu chuyển khoản 2.000.000 đồng đổ dầu xe. Bị cáo N sử dụng tài khoản Ngân hàng A1 số 7707215013345 của bị cáo chuyển đến tài khoản Ngân hàng S3 số 070127051419 cho bị cáo K số tiền 2.000.000 đồng. Khi đi đến Cầu G thuộc ấp E, xã T, huyện M, tỉnh Long An, bị cáo Q1 ngừng xe ô tô con chờ, bị cáo K tiếp tục điều khiển xe rẽ trái đi theo đường T khoảng 10 km có 01 người đàn ông đón lại cùng với 04 người đàn ông khác đưa nhiều bịch nilong màu đen đựng thuốc lá điều nhập lậu từ 02 vỏ lãi đậu trên Kênh 79 lên xe ô tô tải do bị cáo K điều khiển. Sau khi nhận thuốc lá điều nhập lậu xong, bị cáo K gọi điện cho bị cáo Q1 điều khiển xe ô tô con đi trước canh đường, canh giới lực lượng Công an, còn bị cáo K điều khiển xe ô tô tải chở thuốc lá điều nhập lậu lưu thông phía sau. Đến khoảng 03 giờ ngày 18-11-2023,

khi bị cáo K điều khiển xe ô tô tải đi đến gần cầu T thì nhìn thấy lực lượng Công an tuần tra, nên bị cáo K điều khiển xe ô tô rẽ vào đường T, thuộc khu phố B, thị trấn T, rồi bảo Đ1 xuống xe lần trốn, bị cáo K gọi điện thoại liên lạc cho bị cáo Q1 điều khiển xe ô tô con trở lại cầu T đón bị cáo K và Đ1 lên xe ô tô con lưu thông về thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Công an huyện Thạnh tiến hành kiểm tra, phát hiện trên xe ô tô tải biển kiểm soát 51D-501.09 chở 18.850 bao thuốc lá điều nhập lậu gồm: 8.000 bao nhãn hiệu Jet, 3.750 bao nhãn hiệu Hero, 6.300 bao nhãn hiệu Scott và 800 bao nhãn hiệu Esse. Ngày 21 và 22-11-2023, các bị cáo Q1 và K đến Công an huyện T trình diện, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Ngày 26-3-2024, bị cáo Huỳnh Ngọc D đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T trình diện và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã xét xử:

Tuyên bố:

- Bị cáo Huỳnh Ngọc D phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.
- Bị cáo Nguyễn Thị Kim N phạm tội “Vận chuyển hàng cấm”.

- Căn cứ: Điểm b khoản 3 Điều 190; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 50 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Huỳnh Ngọc D 08 (T2) năm 06 (S2) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26 tháng 3 năm 2024.

- Căn cứ: Điểm b khoản 3 Điều 191; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N 06 (S2) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo còn lại; thời hạn tiếp tục tạm giam; về xử lý vật chứng; về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các ngày 01 và 10/10/2024 các bị cáo Huỳnh Ngọc D và Nguyễn Thị Kim N kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Huỳnh Ngọc D và Nguyễn Thị Kim N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Các bị cáo Huỳnh Ngọc D và Nguyễn Thị Kim N kháng cáo đúng thời hạn và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên vụ án đủ điều kiện để xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Huỳnh Ngọc D phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 190 Bộ

luật Hình sự và bị cáo Nguyễn Thị Kim N phạm tội “Vận chuyển hàng cấm” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 191 Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật, không oan cho các bị cáo. Mức hình phạt và loại hình phạt như án sơ thẩm đã xử phạt đối với từng bị cáo là tương xứng.

Về kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Thị Kim N kháng cáo giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới, nên không có căn cứ để xem xét. Bị cáo Huỳnh Ngọc D có cung cấp thêm tình tiết giảm mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự như có hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú và có chồng là ông Bùi Ngọc S có thành tích trong công tác được tặng nhiều Giấy khen và Bằng khen, đây là các tiết giảm nhẹ mới chưa được cấp sơ thẩm xem xét, nên có căn cứ để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo D 06 tháng tù.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo không tranh luận.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo đều trình bày xin giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra, bị cáo N còn trình bày, có thời gian công tác trong ngành giáo dục, được tặng thưởng nhiều danh hiệu của ngành và đã nộp các tài liệu này cho cấp sơ thẩm nhưng không được xem xét, mong Hội đồng xét xử xem xét lại để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Huỳnh Ngọc D và Nguyễn Thị Kim N có Đơn kháng cáo. Xét Đơn kháng cáo của các bị cáo thực hiện trong thời hạn luật định, nên được xét xử theo trình tự, thủ tục phúc theo quy định của pháp luật tại các Điều 331, 332 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung vụ việc và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Về nội dung vụ việc:

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo D và N khai nhận thống nhất như sau: Bị cáo Huỳnh Ngọc D làm trung gian hưởng tiền công giới thiệu cho người có tên J để bán thuốc lá điều nhập lậu cho người có tên là Ú và thuê các bị cáo N, K và Q1 vận chuyển giao lại cho người tên Ú 02 lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 08/10/2023, D và J bán thuốc lá điều nhập lậu với số lượng và chủng loại gồm: 7000 bao nhãn hiệu HERO và 7000 bao nhãn hiệu giá 432.000.000 đồng. Trong đó, D được J trả 800.000 đồng tiền D làm trung gian để mua bán thuốc lá nhập lậu; N cùng với K, Q1 được trả công vận chuyển với giá 17.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 17/11/2023, D và J bán cho Ú với số lượng và chủng loại gồm: 8000 bao nhãn hiệu JET; 3.750 bao nhãn hiệu HERO; 6.3000 nhãn hiệu

SCOTT và 800 bao nhãn hiệu ESSE. Trên đường vận chuyển để giao lại cho người tên là Ú thì bị bắt quả tang.

Xét lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà nội dung án sơ thẩm đã nêu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Huỳnh Ngọc D phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo quy định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 190 Bộ luật Hình sự và bị cáo Nguyễn Thị Kim N phạm tội “Vận chuyển hàng cấm” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 191 Bộ luật Hình sự là xét xử đúng người, đúng tội.

Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt mỗi bị cáo với mức án như trên là phù hợp.

[2.2] Về kháng cáo:

Đối với bị cáo N kháng cáo giảm nhẹ hình phạt, nhưng không có cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N trình bày có thời gian công tác trong ngành giáo dục, được tặng thưởng nhiều danh hiệu của ngành và đã nộp các tài liệu này cho cấp sơ thẩm nhưng không được xem xét. Qua xem xét đối chiếu các tài liệu chứng cứ như bị cáo N trình bày thì đây chỉ là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo. Do đó, không có căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo N.

Đối với bị cáo D kháng cáo giảm nhẹ hình phạt có cung cấp thêm: Đơn thể hiện nội dung về hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của Ủy ban nhân dân nơi cư trú; các Giấy khen, Bằng khen của ông Bùi Ngọc S là chồng của bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và là tình tiết mới chưa được cấp sơ thẩm chưa xem xét cho bị cáo. Do đó, có căn cứ để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[2.3] Từ những căn cứ và nhận định trên: Căn cứ các điểm a và b khoản 1 Điều 355; Điều 356 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N; chấp nhận kháng cáo của bị cáo D. Sửa một phần về hình phạt đối với bị cáo D tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An như đại diện của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa đề nghị là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm;

Căn cứ: Các Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Huỳnh Ngọc D kháng cáo được chấp nhận, nên không phải chịu án phí.

Bị cáo Nguyễn Thị Kim N kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu 200.000 đồng án phí.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Các điểm a và b khoản 1 Điều 355; Điều 356 và điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Kim N. Giữ nguyên về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim N tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Ngọc D. Sửa một phần về hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Ngọc D tại Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

2. Về tội danh:

Tuyên bố:

- Bị cáo Huỳnh Ngọc D phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.
- Bị cáo Nguyễn Thị Kim N phạm tội “Vận chuyển hàng cấm”.

3. Về hình phạt:

3.1. Căn cứ: Điểm b khoản 3 Điều 190; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 50 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Ngọc D 08 (T2) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/3/2024.

3.2. Căn cứ: Điểm b khoản 3 Điều 191; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim N 06 (S2) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/4/2024.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt 01 (Một) năm 06 (S2) tháng tù về tội “Vận chuyển hàng cấm” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim N chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 07 (Bảy) năm 06 (S2) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Căn cứ: Khoản 1 và khoản 3 Điều 347 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021. Tiếp tục tạm giam mỗi bị cáo Huỳnh Ngọc D và Nguyễn Thị Kim N 45 (Bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 31-12-2024 để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ: Các Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bị cáo Huỳnh Ngọc D không phải nộp án phí
- Buộc Nguyễn Thị Kim N phải nộp 200.000 đồng án phí sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An (01);
- Sở Tư pháp tỉnh Long An (01);
- TAND huyện Tân Thạnh (02);
- VKSND huyện Tân Thạnh (01);
- CQĐT Công an huyện Tân Thạnh (01);
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh (01);
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thiện Tâm